

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt và công bố kết quả thống kê đất đai năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23/11/2015;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 540/TTr-SNNMT ngày 15/4/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt và công bố kết quả thống kê đất đai của tỉnh Thanh Hóa năm 2025 (tính đến ngày 31/12/2025) như sau:

Tổng diện tích tự nhiên: 1.111.116 ha, bao gồm:

- Diện tích nhóm đất nông nghiệp: 912.841 ha;
- Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp: 179.867 ha;
- Diện tích nhóm đất chưa sử dụng: 18.408 ha.

(Diện tích chi tiết từng loại đất, từng loại đối tượng sử dụng, đối tượng được giao quản lý được thể hiện trong biểu hiện trạng sử dụng đất năm 2025 của tỉnh kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Số liệu thống kê đất đai năm 2025 được sử dụng thống nhất trong toàn tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/c);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh Văn phòng, các PCVP UBND tỉnh;
- Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường;
- Lưu: VT, NNMT_(kt).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Cao Văn Cường

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất												Diện tích đất theo đối tượng được giao quản lý đất					
				Tổng số	Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (ICC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (ING)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổng số	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (ISQ)	Tổ chức kinh tế (KIQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
					Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (ICN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (ISN)	Hội, tổ chức xã hội - tổ chức xã hội - nghề nghiệp (IXH)	Tổ chức kinh tế (IKI)	Tổ chức khác (IKH)										
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(18)	(5)=(6)+...+(17)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)=(19)+...+(22)	(19)	(20)	(21)	(22)
	Tổng diện tích	TS	1.111.116	693.088	492.226		24.883	114.759	1	46.648	13.080	190	448	-	-	853	418.028	318.622	5.805	10.292	83.309
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	912.841	597.073	433.606		12.748	111.844		27.754	10.788	-	226	-	-	107	315.768	243.485		6.502	65.782
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	191.196	169.937	162.900		220	122		6.695							21.260	21.259			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	135.192	125.014	124.476		67	48		422							10.178	10.178			
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	123.559	114.843	114.374		67	46		357							8.716	8.716			
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	11.632	10.170	10.102		1	2		65							1.462	1.462			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	56.005	44.923	38.424		153	74		6.273							11.082	11.081			
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	42.723	40.568	34.759		5	121		5.683							2.155	2.153		3	
3	Đất lâm nghiệp	LNP	658.814	373.531	225.026		12.473	111.588		13.431	10.788		226				285.283	213.002		6.499	65.782
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	81.780	65.638	67			58.261			7.310						16.142	37		-	16.105
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	158.427	68.037	12.823		10.546	38.744		3.327	2.597						90.390	61.583		1.355	27.452
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	418.606	239.855	212.135		1.927	14.583		10.104	880		226				178.751	151.382		5.144	22.225
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	170.134	34.592	25.361		707	6.867		1.420	11		226				135.542	112.163		4.883	18.496
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	13.329	7.464	7.204		44	11		205							5.865	5.865			
5	Đất chôn cất tập trung	CNT	776	603	268					335							173	173			
6	Đất làm muối	LMU	184	171	171												13	13			
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	5.818	4.799	3.278		6	2		1.404						107	1.019	1.019			
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	179.867	95.623	58.620		12.135	2.820		18.596	2.293	190	223			745	84.245	57.198	5.737	3.790	17.519
1	Đất ở	OTC	58.551	58.551	58.460					91											
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	45.369	45.369	45.328					41											
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	13.181	13.181	13.132					50											
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	539	539			519	20													
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	9.510	9.509			9.509										1	1			
3.1	Đất quốc phòng	CQP	5.739	5.739			5.739														
3.2	Đất an ninh	CAN	3.771	3.771			3.771														
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4.828	4.791			2.045	2.479	1	260	5						38	28	9		1
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	959	931			867	55		6	2						29	28			1
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	63	63				51	1	11											
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	327	327			8	303		16											
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2.051	2.051			10	1.912		129											
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.232	1.232			1.139	3		89											
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																			
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																			
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																			
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	196	187			21	154		8	3						9				
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	14.102	14.100	160					13.195						745	1	1			
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	2.847	2.847						2.501						346					
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.748	1.748						1.425						323					
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.099	1.099						1.076						23					
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																			
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.548	1.548	43					1.505											
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5.172	5.172	117					4.656						399					
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4.535	4.534						4.534							1	1			
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	56.645	7.097			10	32		4.973	2.018	1	64				49.547	40.267	2.594	1.943	4.743
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	38.546	654				17		598	38						37.892	30.924	2.032	1.520	3.416
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	13.479	3.188						1.208	1.979						10.291	7.979	562	423	1.327
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																			
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1														1	1			
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	513	82			2	14				1	64				431	431			
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	367	23			2			21							344	344			
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.887	2.887						2.887											
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	31	31						31											
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	205	35			1			34							170	170			
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	615	198			4			194							417	417			
7	Đất tôn giáo	TON	198	198								189	9								
8	Đất tín ngưỡng	TIN	149	149									149								
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	5.681	56			49			7							5.625	5.625			
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	29.631	628				289		70	270						29.002	11.246	3.134	1.847	12.775
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	7.274	77				28		49							7.196	6.524	114		558
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	22.357	551				261		21	270						21.806	4.722	3.020	1.847	12.217
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	34	3			2			1							30	30			
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	18.408	393				95		298							18.015	17.940	67		8
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	258														258	199	58		
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	6.147	124				88		36							6.023	6.014	9		
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	3.912	7				-		7							3.906	3.906			
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	8.092	263				7		256							7.829	7.821			8
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																			

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐAI THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
(Đến ngày 31/12/2025)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích	Phường Nghi Sơn	Phường Hải Bình	Xã Trường Lâm	Phường Trúc Lâm	Phường Đào Duy Từ	Phường Hải Lĩnh	Phường Tân Dân	Xã Các Sơn	Phường Ngạc Sơn	Phường Tĩnh Gia	Xã Tiên Trang	Xã Quảng Bình	Xã Quảng Ninh	Phường Sầm Sơn	Phường Quảng Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+....	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	Tổng diện tích	TS	1.111.116	4.287	3.762	6.941	8.138	4.251	4.097	2.469	4.735	3.809	3.205	1.779	2.347	1.714	3.019	4.112
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	912.841	2.192	1.321	4.118	5.912	3.302	3.135	1.624	3.709	2.288	1.880	821	1.346	1.004	733	1.959
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	191.196	107	495	1.076	1.233	829	709	854	1.323	1.327	767	432	1156	855	427	1.717
1.1	Đất trồng lúa	LUA	135.192	25	266	812	766	686	475	653	1.125	829	560	332	932	776	359	1.562
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	123.559	22	169	812	663	477	459	463	1.046	813	397	319	909	768	323	1.533
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	11.632	3	97		104	209	16	190	78	16	164	13	23	8	36	28
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	56.005	82	229	264	467	143	235	201	198	498	206	99	224	79	69	155
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	42.723	12	131	461	862	293	378	195	183	94	426	89	97	96	63	90
3	Đất lâm nghiệp	LNP	658.814	2.044	448	2.491	3.633	2.032	2.011	559	2.193	330	638	184	25	10	131	
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	81.780														122	
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	158.427		377	438	546	1.755	1.008	427	266	85	402				9	
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	418.606	2.044	71	2.053	3.087	277	1.003	132	1.927	246	235	184	25	10		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	170.134	924		227	213				517							
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	13.329	18	243	86	176	144	36	15	10	474	49	109	53	31	82	120
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	776											7	16	11		
6	Đất làm muối	LMU	184	11	5							63						
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	5.818			5	8	3			1		1				30	32
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	179.867	2.019	2.400	2.524	2.187	928	904	808	986	1.418	1.191	871	939	688	2.275	2.143
1	Đất ở	OTC	58.551	220	432	320	351	263	320	385	340	487	450	320	444	364	808	795
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	45.369			320			75		340			320	444	364		
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	13.181	220	432		351	263	245	385		487	450				808	795

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích	Xã Tân Tiến	Xã Nga Sơn	Xã Vạn Lộc	Xã Hoa Lộc	Xã Đông Thành	Xã Triệu Lộc	Xã Hậu Lộc	Xã Hoàng Thanh	Xã Hoàng Tiến	Xã Hoàng Châu	Xã Hoàng Lộc	Phường Nguyệt Viên	Xã Hoàng Sơn	Xã Hoàng Phú	Xã Hoàng Giang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+....	(50)	(51)	(52)	(53)	(54)	(55)	(56)	(57)	(58)	(59)	(60)	(61)	(62)	(63)	(64)
	Tổng diện tích	TS	1.111.116	2.854	2.729	2.807	3.458	2.633	2.954	2.499	2.321	2.404	3.337	2.056	2.224	2.184	1.534	3.025
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	912.841	1.612	1.394	1.766	2.070	1.837	2.119	1.521	1.375	1.526	2.428	1.337	1.138	1.450	916	1.908
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	191.196	852	1.002	639	1.295	1.384	987	1.183	687	729	1.189	1.127	976	1.219	742	1.291
1.1	Đất trồng lúa	LUA	135.192	361	571	513	1.090	1.262	901	1.123	619	657	916	899	698	1.076	725	1.084
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	123.559	361	323	482	891	1.165	842	1.084	520	519	885	805	686	1.029	660	1.075
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	11.632		248	31	199	97	59	39	99	139	31	94	12	47	65	9
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	56.005	491	431	127	206	122	86	60	68	72	273	229	278	143	17	206
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	42.723	73	62	127	96	196	199	61	205	131	111	99	59	62	48	105
3	Đất lâm nghiệp	LNP	658.814	279	55	492	16	132	849		49	422	121	4		71	86	457
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	81.780					51	322									
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	158.427	279	55	492					7		121	4				
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	418.606				16	82	527		42	422				71	86	457
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	170.134															
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	13.329	296	210	342	274	20	40	73	419	241	991	98	81	84	27	49
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	776							204			15		22		13	
6	Đất làm muối	LMU	184			70	35											
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	5.818	111	66	96	353	103	44		15	2		8		13		7
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	179.867	860	1.245	978	1.322	737	811	933	878	840	906	715	1.063	697	608	1.020
1	Đất ở	OTC	58.551	392	541	425	409	237	205	334	294	252	272	288	314	203	177	248
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	45.369	392	374	425	409	237	205	178	294	252	272	288		203	177	248
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	13.181		167				156						314			
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	539	1	8	3	4	3	2	8	2	3	2	2	3	3	4	5
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	9.510		3	19			6	3	1	17			3	4	43	3
3.1	Đất quốc phòng	CQP	5.739			19			6	2	1	17				4	43	3
3.2	Đất an ninh	CAN	3.771		2					1					3			
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4.828	13	51	30	38	24	18	42	24	20	17	30	30	19	17	26
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	959	3	10	6	11	5	3	9	3	6	4	6	6	4	3	4
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	63															
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	327	1	5	1	2	1	1	4	4	1	1	2	2	1	1	2
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2.051	6	23	16	14	9	9	17	13	8	8	15	18	8	9	11
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.232	4	12	7	11	8	5	11	4	5	3	6	5	3	4	5
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	196		1											2		3
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	14.102		54	13	91	11	169	25	40	112	30	44	119	46	104	47
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	2.847		35		51	4	127				20	10	59	30	63	24
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.748												45	30	16	24
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.099		35		51	4	127				20	10	14		47	
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.548		2	2	7	1	3	1	37	105	8	15	16	7	8	6
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5.172		17	11	32	5	34	24	3	7	2	19	39	9	33	13
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4.535				1	2	5						5			3
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	56.645	366	427	323	532	317	273	365	342	316	409	258	360	264	214	350
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	38.546	248	331	217	382	229	202	295	232	243	296	204	266	202	165	254
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	13.479	112	80	95	136	84	60	59	72	56	110	48	63	59	44	91
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1															
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	513		3	2	5	1	6	2	1	1	1		3			1
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	367	5	8	4	2	1	2	2	1	3				1	1	1
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.887					1	2	1	1							1
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	31															
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	205		3	2	3	1	1	3	2	1	2	5	1		2	1
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	615		1	2	4			2	34	12			26	2	1	
7	Đất tôn giáo	TON	198	2	3	2	2	2	2	1	3	1	2	3	1	2	1	3
8	Đất tín ngưỡng	TIN	149		2	3	1	2	1	1	1	3	3	2	2	1	1	1
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	5.681	14	63	38	49	35	24	58	36	27	20	22	22	28	19	22
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	29.631	72	73	122	196	106	112	97	135	89	151	65	209	128	28	315
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	7.274	5	1	7	29	10	36	18		18			5		6	1
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	22.357	67	73	115	167	96	76	79	135	71	151	65	204	128	21	315
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	34		21													
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	18.408	381	90	63	66	60	23	46	69	38	4	4	23	37	10	97
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	258					1			11	1		1	6	1		25
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	6.147	381	90	63	61	47	21	46	57	38	4	3	15	36	1	13
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	3.912				5	11	3									59
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	8.092												2		9	
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích	Xã Hoàng Hóa	Phường Đồng Tiến	Xã Thiệu Trung	Xã Thiệu Toán	Xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Tiến	Xã Thiệu Hóa	Xã An Nông	Xã Thọ Phú	Xã Thọ Ngọc	Xã Đồng Tiến	Xã Tân Ninh	Xã Hợp Tiến	Xã Thọ Bình	Xã Triệu Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+....	(65)	(66)	(67)	(68)	(69)	(70)	(71)	(72)	(73)	(74)	(75)	(76)	(77)	(78)	(79)
	Tổng diện tích	TS	1.111.116	3511	4188	2181	2840	3569	2360	3567	2279	3512	2722	1996	5366	4245	4787	4109
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	912.841	2.283	2.728	1.351	1.813	2.355	1.425	2.197	1.493	2.253	1.721	1.194	3.596	2.508	3.812	2.609
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	191.196	1.689	2.322	1.262	1.642	2.144	1.321	1.962	1.412	1.925	1.346	1.096	1.343	1.553	1.192	2.151
1.1	Đất trồng lúa	LUA	135.192	1.396	2.104	1.115	1.545	1.855	1.133	1.757	1.390	1.817	1.304	1.083	1.274	1.475	605	2.047
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	123.559	1.346	2.091	1.115	1.543	1.855	1.131	1.747	1.382	1.737	1.246	1.058	1.174	1.439	604	1.821
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	11.632	51	13	1			2	10	9	79	58	25	100	37	1	226
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	56.005	293	218	147	97	289	187	205	22	108	42	14	68	77	587	104
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	42.723	161	61	18	48	115	7	51	40	175	176	60	257	349	274	225
3	Đất lâm nghiệp	LNP	658.814		209			25				63	143		1708	511	2311	124
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	81.780															
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	158.427		106										1223			
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	418.606		102			25				63	143		485	511	2311	124
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	170.134															
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	13.329	388	67	62	111	52	44	95	28	90	48	26	136	79	35	84
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	776															
6	Đất làm muối	LMU	184															
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	5.818	45	70	9	13	19	53	89	12	1	8	11	152	15		26
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	179.867	1.159	1.420	818	1.020	1.173	853	1.338	779	1.247	997	738	1.577	1.722	969	1.469
1	Đất ở	OTC	58.551	329	587	318	333	267	298	445	402	658	612	296	483	982	594	635
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	45.369	329		248	205	267	298	445	402	658	612	296	330	982	594	437
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	13.181		587	70	128								153			198
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	539	9	7	3	2	3	2	6	3	4	2	2	1	2	1	6
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	9.510	1	23	2	4		2	2			1		21	71	5	24
3.1	Đất quốc phòng	CQP	5.739		23	2	4		2	2			1		21	71	5	24
3.2	Đất an ninh	CAN	3.771	1														1
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4.828	50	31	36	27	27	19	38	17	35	20	18	21	38	13	66
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	959	11	9	6	4	5	3	6	3	7	3	4	4	4	4	9
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	63									1						
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	327	8	1	6	1	1	1	2	1	5	1	1		1	1	3
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2.051	20	15	17	8	11	7	16	7	15	10	8	8	11	5	32
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.232	10	6	7	13	8	8	13	5	7	6	5	6	7	3	17
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	196	2		1				2					2	15		5
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	14.102	86	70	26	21	23	72	97	8	27	5	23	494	87	13	79
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	2.847		13		18		49	18						69		11
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.748		13													
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.099				18		49	18						69		11
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.548	29	5	7	2	1	1	6	1	5		1	44	3		7
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5.172	57	31	11	2	4	3	55	7	21	4	14	55	6	10	33
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4.535		20	8		19	18	18		1	2	8	395	9	3	28
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	56.645	523	499	338	399	489	297	476	303	432	286	324	363	355	230	493
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	38.546	420	373	235	249	349	200	378	202	339	225	267	279	274	175	403
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	13.479	89	109	89	145	134	83	77	91	87	56	55	78	80	54	84
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1															
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	513	1	6	2		1	5		8				3			
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	367	5	1	1	1	2	1	3			4		3			2
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.887	2	1	6	2	1	8	8	2	1		1				
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	31															
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	205	2	2	1	1	1	1	5	1	4	1		1	1	1	3
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	615	3	6	4	2			5								1
7	Đất tôn giáo	TON	198	1				2	1		2			1	3	1		1
8	Đất tín ngưỡng	TIN	149	4	3			1		1	1	1	1	1	4			1
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	5.681	38	64	31	27	55	33	50	26	29	24	23	24	27	18	45
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	29.631	117	134	63	206	308	130	222	17	61	46	51	163	159	95	118
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	7.274	1	1	2	25	7	5	13	4	17	12	16	80	110	84	51
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	22.357	116	133	62	182	302	125	209	13	44	34	35	84	49	11	67
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	34															2
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	18.408	69	40	12	7	40	82	32	7	13	5	63	193	15	5	31
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	258	48														
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	6.147	20	16	12	7	38	46	31	7	13	5	12	192	15	5	31
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	3.912		8										1			
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	8.092		16				2	36	1			51				
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích	Xã Tân Thành	Xã Xuân Chính	Xã Thường Xuân	Xã Thắng Lặc	Xã Luận Thành	Xã Lương Sơn	Xã Vạn Xuân	Xã Yên Nhân	Xã Bát Mọt	Xã Xuân Lập	Xã Xuân Tín	Xã Thọ Lập	Xã Sao Vàng	Xã Lam Sơn	Xã Xuân Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+....	(80)	(81)	(82)	(83)	(84)	(85)	(86)	(87)	(88)	(89)	(90)	(91)	(92)	(93)	(94)
	Tổng diện tích	TS	1.111.116	9.057	17.227	8.400	7.409	7.428	7.991	13.855	19.661	19.762	3.448	3.181	3.381	8.737	2.497	2.806
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	912.841	8.307	16.545	6.213	6.873	6.331	6.647	11.926	18.586	19.171	2.142	2.043	2.271	6.131	1.429	1.593
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	191.196	904	647	1.627	419	939	785	401	192	431	1.897	1.481	1.628	2.970	1.179	1.509
1.1	Đất trồng lúa	LUA	135.192	547	494	623	381	443	327	243	184	169	1.569	936	964	1.313	452	1.000
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	123.559	546	473	528	378	360	293	238	183	83	1.566	933	941	1.214	436	980
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	11.632		21	95	4	84	34	5	2	86	3	3	23	99	16	20
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	56.005	357	153	1004	37	496	458	158	8	262	328	546	665	1.657	728	509
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	42.723	276	331	374	104	260	304	219	36	73	81	326	504	1.040	124	57
3	Đất lâm nghiệp	LNP	658.814	7.045	15.492	4.156	6.277	5.067	5.521	11.283	18.353	18.663		130	92	1.937	108	
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	81.780			853			1.061	6.266	8.845	6.427					18	
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	158.427	1.498	7.166	716	2.719	907	1.161	1.445	3.967	6.953						
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	418.606	5.547	8.326	2.588	3.557	4.160	3.300	3.572	5.540	5.284		130	92	1.937	91	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	170.134	496	5.018	827	578	265	771	1.736	4.236	4.647				14	1	
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	13.329	82	75	31	55	64	19	23	5	4	153	106	43	108	15	25
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	776													16		
6	Đất làm muối	LMU	184															
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	5.818			24	18		18				12		4	59	2	1
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	179.867	659	614	2.096	511	997	1.307	1.649	985	394	1.246	1.114	1.048	2.494	1.039	1.130
1	Đất ở	OTC	58.551	242	144	599	203	468	231	125	104	83	422	479	428	744	308	370
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	45.369	242	144	485	203	468	231	125	104	83	422	479	428	583	189	370
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	13.181			114										161	119	
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	539	2	3	8	1	3	1	1	1	1	4	3	2	2	1	2
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	9.510	4	28	9	9			3		26			1	447	2	270
3.1	Đất quốc phòng	CQP	5.739	4	28	8	9			3		25			1	445	2	270
3.2	Đất an ninh	CAN	3.771			1						1				2		
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4.828	17	16	38	9	21	10	13	7	9	27	23	19	41	34	18
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	959	2	5	8	2	3	2	2	1	1	5	5	5	6	4	3
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	63															
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	327	1	1	3	1	1				1	2	1	1	2	5	1
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2.051	9	6	16	6	9	4	7	4	5	12	6	9	17	12	8
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.232	5	5	8	1	8	3	3	1	2	8	11	4	14	11	6
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	196			3				1	1					1	2	
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	14.102	8		29	6	34	19	5		36	26	16	26	229	77	18
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	2.847										19		15	100		
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.748													100		
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.099										19		15			
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.548			4		6	2			34	2	1	1	70	8	1
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5.172	7		26	2	22	17	1			6	1	6	39	70	2
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4.535				4	6		5		1		15	5	20		16
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	56.645	199	168	1075	129	237	958	1301	78	141	499	397	393	660	396	268
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	38.546	162	151	226	121	179	121	67	62	103	334	245	248	549	184	200
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	13.479	11	17	840	8	19	822	1232	16	38	149	141	141	93	43	62
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1															
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	513			2				2			8				81	1
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	367			3		2	5				5	8	1	8	6	3
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.887	26		2		37	10							5	1	
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	31															
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	205			2			1				1	2	2	1	1	1
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	615										1	1		4	80	
7	Đất tôn giáo	TON	198			4				1				5		2	2	1
8	Đất tín ngưỡng	TIN	149			1				8			1	1	1	2		
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	5.681	27	40	34	39	45	19	33	7	22	40	23	41	44	20	33
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	29.631	162	215	297	114	188	70	159	789	77	227	167	137	322	196	148
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	7.274	14	11	27	3	19	1	7			37	36	25	202	6	27
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	22.357	148	204	270	112	169	69	151	788	77	190	132	111	121	190	121
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	34														2	1
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	18.408	90	68	92	25	101	37	280	90	197	60	24	62	112	28	84
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	258			1												
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	6.147	21	68	91	25	20	37	34	24	98	60	24	53	86	27	84
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	3.912	33				81		69	66	99				26		
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	8.092	37						177					10		2	
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích	Xã Thọ Long	Xã Thọ Xuân	Xã Yên Định	Xã Định Tân	Xã Định Hòa	Xã Yên Ninh	Xã Yên Trường	Xã Quý Lộc	Xã Yên Phú	Xã Biện Thượng	Xã Tây Đô	Xã Vĩnh Lộc	Xã Tống Sơn	Xã Lĩnh Toại	Xã Hoạt Giang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+....	(95)	(96)	(97)	(98)	(99)	(100)	(101)	(102)	(103)	(104)	(105)	(106)	(107)	(108)	(109)
	Tổng diện tích	TS	1.111.116	2.204	2.768	2.939	3.068	3.811	2.470	2.715	3.799	4.261	6.464	3.578	5.761	6.981	3.046	2.795
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	912.841	1.436	1.676	1.827	2.057	2.582	1.600	1.610	2.001	2.900	4.878	2.395	3.834	5.151	2.162	1.806
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	191.196	1.281	1.508	1.573	1.816	1.984	1.372	1.406	1.665	2.012	1.843	1.797	2.654	1.937	1.402	1.121
1.1	Đất trồng lúa	LUA	135.192	1.250	1.244	1.369	1.693	1.847	1.279	1.240	1.222	955	1.730	1.548	2.108	1.696	1.320	1.100
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	123.559	1.249	1.241	1.366	1.693	1.837	1.269	1.237	1.184	888	1.445	1.541	1.991	999	1.258	1.010
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	11.632	1	3	4		10	9	3	38	68	285	7	117	696	62	89
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	56.005	31	264	204	123	137	94	166	443	1.057	113	249	546	242	82	21
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	42.723	61	51	23	32	58	40	25	43	212	186	122	218	253	119	113
3	Đất lâm nghiệp	LNP	658.814			3	128	404	16	5	116	62	2.668	415	872	2.708	453	252
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	81.780													458		
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	158.427													592		74
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	418.606			3	128	404	16	5	116	62	2668	415	872	1.658	453	178
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	170.134															
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	13.329	56	53	114	50	50	52	81	22	187	113	42	63	64	131	165
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	776															
6	Đất làm muối	LMU	184															
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	5.818	37	65	113	32	87	120	93	155	427	69	19	26	189	58	156
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	179.867	762	1.075	1.097	971	1.108	834	1.061	1.314	1.315	1.308	1.053	1.671	1.571	822	754
1	Đất ở	OTC	58.551	346	358	396	327	404	399	382	416	361	334	284	434	444	238	209
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	45.369	346	286	257	327	404	399	382	75	305	334	284	434	444	238	209
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	13.181		72	139					341	56						
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	539	3	6	7	2	3	2	2	2	2	3	2	4	4	5	3
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	9.510	23	10	2	7				4	285		2	23	5	36	
3.1	Đất quốc phòng	CQP	5.739	23	9	1	7				4				22	5	36	
3.2	Đất an ninh	CAN	3.771			1						285		2	1			

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích	Xã Hà Long	Xã Hà Trung	Xã Ngọc Trạo	Xã Thành Vinh	Xã Thạch Bình	Xã Thạch Quảng	Xã Vân Du	Xã Kim Tân	Xã Cẩm Tân	Xã Cẩm Vân	Xã Cẩm Tú	Xã Cẩm Thạch	Xã Cẩm Thủy	Xã Minh Sơn	Xã Kiên Thọ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+....	(110)	(111)	(112)	(113)	(114)	(115)	(116)	(117)	(118)	(119)	(120)	(121)	(122)	(123)	(124)
	Tổng diện tích	TS	1.111.116	6.538	3.348	7.989	11.543	9.021	12.330	8.849	6.084	6.633	8.880	9.842	10.699	6.447	8.177	5.668
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	912.841	4.483	2.294	6.687	9.859	6.913	11.172	7.297	4.173	5.547	7.469	8.095	8.703	5.072	6.177	4.348
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	191.196	2.858	876	1.382	1.945	3.587	1.267	1.937	2.593	1.246	2.278	1.897	1.965	1.306	1.697	1.589
1.1	Đất trồng lúa	LUA	135.192	1.145	750	619	722	1.905	316	683	1.698	806	862	1.149	1.364	595	782	678
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	123.559	1.046	684	610	570	1.526	197	677	1.678	575	811	923	1.169	585	557	452
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	11.632	100	66	8	151	379	119	6	19	231	51	226	194	10	225	226
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	56.005	1.713	126	763	1.223	1.682	951	1.254	895	440	1.415	747	602	711	915	911
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	42.723	369	174	829	945	852	571	1.070	444	1.163	562	861	805	506	1442	715
3	Đất lâm nghiệp	LNP	658.814	1.130	1.052	4.405	6.883	2.349	9.102	4.214	1.008	3.009	4.600	5.274	5.826	3.234	2.981	1.975
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	81.780		67		2247		1981									
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	158.427	60	542	1655	636		2.898	693			667	2367	1959	387	2	
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	418.606	1.070	444	2.750	3.999	2.349	4.223	3.521	1.008	3.009	3.933	2.907	3.867	2.847	2.979	1.975
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	170.134	145		185	941	6	2.318	708	36	79	389	950	1.319	135	139	62
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	13.329	96	124	39	42	99	17	44	94	73	17	35	85	20	45	40
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	776			7	44		43			11		14				
6	Đất làm muối	LMU	184															
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	5.818	29	67	25		27	173	31	35	44	13	14	22	6	13	29
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	179.867	1.873	985	1.290	1.481	1.936	887	1.249	1.877	1.038	1.262	1.555	1.932	1.198	1.963	1.288
1	Đất ở	OTC	58.551	210	305	562	624	924	356	576	825	528	433	527	707	436	728	635
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	45.369	210	305	562	624	924	356	376	603	528	433	527	707	436	728	635
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	13.181						200	223								
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	539	3	9	3	2	5	3	1	8	2	3	3	3	8	10	2
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	9.510	644	14	28					1		91		159	4	278	
3.1	Đất quốc phòng	CQP	5.739	644	13	28					1		90		8		278	
3.2	Đất an ninh	CAN	3.771		2						1		1		151	3		
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4.828	17	40	25	35	41	22	34	52	29	24	27	39	40	54	28
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	959	5	7	7	6	10	6	8	9	10	8	6	8	8	9	6
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	63															
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	327	1	5	1	1	2	1	1	5	1	2	1	3	4	17	1
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2.051	7	17	9	12	20	12	13	21	13	11	9	16	17	19	12
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.232	4	9	8	15	10	2	10	18	6	3	10	13	12	10	9
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	196		3		1											
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	14.102	262	114	50	52	26	13	92	62	8	63	111	66	85	200	57
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	2.847	121	23								29			40	7	24
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.748	121	14								19					
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.099		9								11			40	7	24
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.548	1	8	2	46	3	10	3	3	1	1	19	28	11	4	2
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5.172	4	43	22	3	12	3	49	20	4	10	62	13	33	68	13
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4.535	136	40	26	3	11		40	39	4	23	30	25		121	19
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	56.645	505	362	340	363	659	260	373	614	281	297	427	544	317	411	313
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	38.546	364	258	251	276	458	171	261	420	217	268	284	293	213	324	210
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	13.479	121	87	79	82	196	88	107	186	62	26	42	73	96	72	91
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1															
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	513	17	3	6	3			1								3
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	367	1	4	3		2			3		2	6	6	4	11	
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.887		1			1		1	2			93	171	3	2	7
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	31		1											1		
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	205		3	1	2	1	1	2	2		1	2	1	1	1	1
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	615	2	5						1					1		
7	Đất tôn giáo	TON	198		2	1		1		6	2	1	1		8	1		
8	Đất tín ngưỡng	TIN	149	3	2			1		1	1			4	1	1	1	1
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	5.681	32	47	34	39	50	24	34	53	32	47	63	62	47	43	27
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	29.631	198	89	247	366	229	209	132	259	156	301	394	343	260	239	226
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	7.274	97	13	219	155	28	5	58	40	1	8	25	9	7	108	89
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	22.357	100	77	28	211	201	204	74	218	155	294	370	334	253	132	136
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	34		1											1		
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	18.408	182	69	12	203	173	270	303	34	49	149	191	64	177	37	32
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	258	4	6	4			1	2	12							
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	6.147	8	26	3	25	34	14	14	19	19	7	73	24	31	19	20
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	3.912		10		20	1	2		3			23			3	4
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	8.092	169	28	5	159	138	254	288		29	142	95	40	147	15	8
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích	Xã Nguyệt Ấn	Xã Ngọc Liên	Xã Thạch Lập	Xã Ngọc Lạc	Xã Đồng Lương	Xã Linh Sơn	Xã Văn Phú	Xã Giao An	Xã Yên Thắng	Xã Yên Khương	Xã Mường Mìn	Xã Sơn Điện	Xã Tam Lư	Xã Quan Sơn	Xã Na Mèo
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+....	(125)	(126)	(127)	(128)	(129)	(130)	(131)	(132)	(133)	(134)	(135)	(136)	(137)	(138)	(139)
	Tổng diện tích	TS	1.111.116	9.871	8.017	8.352	9.065	7.592	9.576	10.468	11.377	11.098	8.920	8.901	9.462	15.503	10.062	12.530
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	912.841	8.554	5.998	7.146	7.011	6.917	9.004	10.069	10.921	10.584	8.581	8.613	9.103	14.815	9.545	11.987
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	191.196	1.871	1.926	1.042	1.225	596	431	354	458	382	204	129	174	235	150	221
1.1	Đất trồng lúa	LUA	135.192	610	1057	849	761	444	309	290	308	297	195	115	120	184	109	124
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	123.559	413	705	592	467	439	302	289	308	297	193	112	120	181	102	119
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	11.632	198	352	257	294	5	7				2	3		3	6	4
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	56.005	1.261	869	193	463	152	123	65	150	85	9	14	54	50	41	97
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	42.723	748	884	303	388	153	135	90	61	483	133	85	253	112	84	91
3	Đất lâm nghiệp	LNP	658.814	5.891	3.069	5.737	5.339	6.094	8.342	9.607	10.101	9.703	8.230	8.391	8.670	14.456	9.301	11.667
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	81.780															
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	158.427		91	1.198	1.036	1.087	1.768	2.137	2.920	3.276	3.560	2.509	2.783	4.145	1.599	5.729
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	418.606	5.891	2.978	4.539	4.303	5.007	6.574	7.470	7.181	6.426	4.670	5.882	5.888	10.311	7.702	5.938
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	170.134	116	32	421	670	635	2.925	3.912	1.494	4.347	3.300	5.472	3.946	8.609	5.051	4.680
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	13.329	42	88	43	56	56	34	18	16	15	14	7	6	13	10	8
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	776		21													
6	Đất làm muối	LMU	184															
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	5.818		11	20	3	18	62		286							
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	179.867	1.206	1.697	930	1.949	579	556	362	419	469	291	252	333	389	456	452
1	Đất ở	OTC	58.551	525	673	435	954	297	189	129	177	165	82	29	47	56	54	37
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	45.369	525	673	435	373	297	189	129	177	165	82	29	47	53	21	37
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	13.181				581									3	33	
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	539	2	4	1	12	2	4	1	1	1			1	2	4	1
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	9.510		276	60	227	5	1				7	25		3	3	14
3.1	Đất quốc phòng	CQP	5.739		270	60	225	5	1				7	25		3	1	14
3.2	Đất an ninh	CAN	3.771		6		2										2	
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4.828	32	32	26	58	19	24	14	10	12	7	6	9	13	16	9
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	959	12	10	9	8	5	2	5	4	2	2	1	2	3	2	2
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	63															
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	327		1	1	5	1	2						1		2	
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2.051	13	16	10	30	6	10	5	4	3	4	4	3	7	10	4
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.232	7	6	7	15	6	6	4	2	5	1	2	3	4	2	2
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	196					2	4			1						1
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	14.102	5	126	10	71	8	56		6	26	1	2	3	2	17	18
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	2.847						16									
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.748															
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.099						16									
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.548	1			17		1									
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5.172	2	44	6	53	6	24		2			2	3	2	15	2
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4.535	2	82	5	1	2	15		3	25					2	15
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	56.645	363	385	163	319	128	131	89	100	144	86	85	96	103	122	148
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	38.546	232	286	148	292	114	107	61	85	93	84	82	94	94	120	142
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	13.479	122	84	13	19	12	14	1	12	6	2	3	2	9	1	5
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1															
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	513	4			4		10									
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	367	4	3			1										1
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.887		9	1	2			27	2	45						
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	31															
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	205	1	2	1	2											1
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	615															
7	Đất tôn giáo	TON	198				6		2		1						3	
8	Đất tín ngưỡng	TIN	149	2	5													
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	5.681	34	39	28	36	27	13	27	9	21	19	13	16	35	17	30
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	29.631	244	155	207	266	92	135	103	115	100	89	91	161	175	220	195
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	7.274	38	68	119	127	5	1		3	2						
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	22.357	206	87	87	140	88	134	103	112	98	89	91	161	175	220	195
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	34															
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	18.408	112	322	276	104	97	16	37	37	46	48	37	25	298	61	91
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	258							6								
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	6.147	110	19	24	18	35	13	29	30	34	27	37	22	81	61	28
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	3.912		1	249	49	56	3	2	7	1	13					
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	8.092	2	302	3	37	5				10	8		4	217		64
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích	Xã Phú Lệ	Xã Trung Sơn	Xã Trung Thành	Xã Hồi Xuân	Xã Mường Chanh	Xã Nhi Sơn	Xã Pù Nhi	Xã Quang Chiêu	Xã Trung Lý	Xã Mường Lý	Xã Tam Chung	Xã Mường Lát	Phường Quang Trung	Phường Bim Sơn	Phường Hạc Thành	Phường Hàm Rồng	Khu vực chưa thống nhất đường địa giới đơn vị hành chính (nếu có) ⁽²⁾
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+....	(155)	(156)	(157)	(158)	(159)	(160)	(161)	(162)	(163)	(164)	(165)	(166)	(167)	(168)	(169)	(170)	
	Tổng diện tích	TS	1.111.116	13.671	7.959	13.413	11.645	6.633	4.403	7.869	11.404	19.604	9.432	12.015	9.821	2.912	5.191	2.490	2.088	
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	912.841	12.564	7.307	12.822	10.663	6.419	4.302	7.597	10.968	18.921	8.964	11.592	9.323	1.505	2.295	182	877	
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	191.196	184	25	188	269	204	251	281	369	200	369	138	212	517	1.061	124	542	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	135.192	119	14	173	156	127	87	229	337	151	108	79	167	319	771	99	383	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	123.559	116	13	61	144	85		68	134		42	51	148	193	703	99	383	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	11.632	3	2	112	12	42	87	161	204	151	66	28	18	127	68			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	56.005	65	11	15	113	76	164	52	32	49	262	59	46	198	289	26	159	
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	42.723	81	22	15	147	25	50	130	43	91	179	105	149	179	352	21	81	
3	Đất lâm nghiệp	LNP	658.814	12.295	7.259	12.618	10.241	6.182	4.000	7.184	10.540	18.626	8.415	11.346	8.952	638	640		201	
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	81.780	5.915	644	4.288	1.524	-	-	-	-	5.727	-	-	-				201	
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	158.427	1.579	1.137	1.228	4.339	3.909	1.004	2.159	4.233	2.735		4.652	4.683					
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	418.606	4.802	5.477	7.103	4.378	2.273	2.996	5.025	6.307	10.165	8.415	6.694	4.269	638	640			
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	170.134	1.173	1.507	1.499	1.724	1.076	976	2.265	4.013	7.194	5.642	5.339	2.491					
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	13.329	4	1	1	5	8	2	2	12	3	1	3	10	110	173	28	43	
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	776														4			
6	Đất làm muối	LMU	184																	
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	5.818													60	65	8	10	
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	179.867	504	556	396	812	170	88	222	364	573	435	393	445	1.196	2.082	2.296	1.169	
1	Đất ở	OTC	58.551	60	55	72	131	25	32	42	35	58	60	49	45	242	397	835	356	
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	45.369	60	55	72	44	25	32	42	35	58	60	49						
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	13.181												45	242	397	835	356	
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	539	2	3		6	1	1		1	1	1		4	2	4	30	9	
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	9.510				8	4		10	13	22		51	37	215	3	25	16	
3.1	Đất quốc phòng	CQP	5.739				8	4		10	12	22		51	36	214	1	14	9	
3.2	Đất an ninh	CAN	3.771				1								1	1	2	11	7	
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4.828	12	5	8	42	5	5	7	4	9	6	6	17	22	72	244	50	
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	959	2	1	2	4			1	1	2	1	2	3	5	14	57	22	
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	63				14										11	5		
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	327	1			3	1							2	4	3	19	3	
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2.051	5	3	4	9	4	4	3	2	6	4	4	7	11	36	121	21	
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.232	3	1	1	7			2	1				2	1	7	23	3	
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																		
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																		
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																		
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	196	1			5								3	1	2	19	1	
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	14.102	1			36				4		22	2	3	303	904	150	187	
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	2.847													165	83	44	63	
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.748													165	83	44	63	
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.099																	
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																		
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.548				1								1	18	10	64	36	
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5.172				32									57	347	42	39	
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4.535	1			3				3		22	1	3	64	464		49	
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	56.645	208	390	166	186	67	40	92	134	345	311	232	177	335	470	815	348	
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	38.546	79	36	44	112	63	38	89	113	62	70	59	46	271	341	660	265	
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	13.479	5		26	24	3	2	3	20	3	1	3	14	44	90	30	42	
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																		
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1																	
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	513	1	4											6	23	16	8	
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	367		6		1								1	5	5	7		
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.887	123	343	97	48					280	240	170	116	6	1		9	
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	31														1	1		
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	205		1											1	1	10	4	
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	615													3	8	91	20	
7	Đất tôn giáo	TON	198												5	2	4	7	8	
8	Đất tín ngưỡng	TIN	149														1	1	1	
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	5.681	38	9	18	26	7	3	17	16	41	6	9	28	12	39	12	15	
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	29.631	183	94	132	376	61	6	55	158	97	29	44	129	63	188	178	177	
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	7.274													16	37	60	9	
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	22.357	183	94	132	376	61	6	55	158	97	29	44	129	47	152	117	168	
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	34																1	
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	18.408	603	96	196	171	45	12	50	73	110	33	30	53	211	814	12	42	
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	258														3			
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	6.147	18	10	42	66	32			5			5		13	30	3	17	
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	3.912	585	87	154	101	12	12	50	68	110	33	25	53		2			
4	Núi đã không có rừng cây	NCS	8.092				4									198	778	9	26	
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																		